

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Vinaconex 25

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 45

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (“Công ty”), trước đây là Công ty Xây lắp số 25 – một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3303070094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27 tháng 12 năm 2004. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4000378261 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất lần thứ 16 vào ngày 5 tháng 12 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế đến 500kV;
- ▶ Sản xuất đá, bê tông và các vật liệu xây dựng khác;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 89A, đường Phan Đăng Lưu, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch
Ông Lại Đức Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Hợp	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Trung	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nhàn	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Trung, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex 25 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

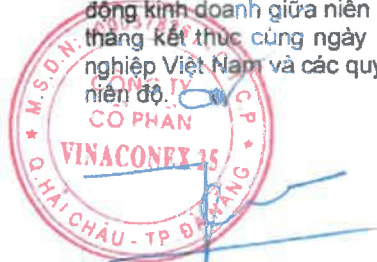
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Văn Trung
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

HÀ
R
27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.190.636.506.448	1.234.530.997.163
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	13.419.329.222	38.229.409.070
111	1. Tiền		13.419.329.222	37.679.409.070
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	88.223.000.000	114.390.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		88.223.000.000	114.390.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		642.640.763.071	661.139.401.923
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	529.895.080.514	557.034.743.446
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	28.930.018.307	26.414.218.775
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	94.346.937.459	88.221.712.911
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(10.531.273.209)	(10.531.273.209)
140	IV. Hàng tồn kho	9	428.503.592.167	411.864.334.233
141	1. Hàng tồn kho		428.503.592.167	411.864.334.233
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.849.821.988	8.907.851.937
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	10.594.183.883	3.670.795.148
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.255.638.105	5.237.056.789
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		57.591.073.202	50.484.374.648
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		815.803.406	732.764.460
216	1. Phải thu dài hạn khác		815.803.406	732.764.460
220	II. Tài sản cố định		27.343.787.071	32.052.027.514
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.332.144.431	24.606.302.977
222	Nguyên giá		181.110.282.785	181.052.282.785
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(161.778.138.354)	(156.445.979.808)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	6.607.642.640	6.041.724.537
225	Nguyên giá		7.361.111.111	6.347.222.222
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(753.468.471)	(305.497.685)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.404.000.000	1.404.000.000
228	Nguyên giá		1.849.850.000	1.849.850.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(445.850.000)	(445.850.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.256.194.849	1.251.194.849
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.256.194.849	1.251.194.849
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		162.250.000	162.250.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	5.162.250.000	5.162.250.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		28.013.037.876	16.286.137.825
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	28.013.037.876	16.286.137.825
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.248.227.579.650	1.285.015.371.811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		983.633.317.792	1.013.016.141.977
310	I. Nợ ngắn hạn		978.329.667.652	1.007.789.016.977
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	267.216.616.398	285.952.084.556
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	143.058.867.229	190.926.239.694
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.321.952.447	14.127.541.300
314	4. Phải trả người lao động		17.958.863.926	33.400.135.486
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	35.928.984.599	43.206.648.830
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	167.375.306.206	164.504.244.409
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	336.545.104.040	266.196.538.406
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	8.683.867.011	9.235.478.500
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		240.105.796	240.105.796
330	II. Nợ dài hạn		5.303.650.140	5.227.125.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	5.098.575.000	5.227.125.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	205.075.140	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		264.594.261.858	271.999.229.834
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	264.594.261.858	271.999.229.834
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		240.000.000.000	240.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		240.000.000.000	240.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.473.350.000	6.473.350.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		16.136.363.316	16.136.363.316
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.984.548.542	9.389.516.518
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		989.516.518	1.085.000.637
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		995.032.024	8.304.515.881
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.248.227.579.650	1.285.015.371.811

Nguyễn Minh Tuấn
Người lập

Nguyễn Đức Quang Thông
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Trung
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	462.325.469.825	485.660.249.883
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	462.325.469.825	485.660.249.883
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(415.647.718.034)	(440.836.819.127)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.677.751.791	44.823.430.756
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	2.279.114.848	3.675.218.602
22	7. Chi phí tài chính	24	(9.290.079.685)	(11.142.053.750)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.290.079.685)	(11.142.053.750)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(21.545.311.983)	(18.560.412.720)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(17.497.251.155)	(14.460.235.468)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		624.223.816	4.335.947.420
31	11. Thu nhập khác		1.434.607.596	763.055.914
32	12. Chi phí khác		(59.691.984)	(79.131.531)
40	13. Lợi nhuận khác		1.374.915.612	683.924.383
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.999.139.428	5.019.871.803
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(1.004.107.404)	(1.774.844.953)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		995.032.024	3.245.026.850
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	41	270
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	41	270

Nguyễn Minh Tuấn
Người lập

Nguyễn Đức Quang Thông
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.999.139.428	5.019.871.803
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình (Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng		5.670.207.427	5.718.991.067
03			(346.536.349)	1.096.837.056
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.279.114.848)	(3.740.218.602)
06	Chi phí lãi vay	24	9.290.079.685	11.142.053.750
				-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.333.775.343	19.237.535.074
09	Giảm các khoản phải thu		15.221.938.745	61.600.914.935
10	Tăng hàng tồn kho		(16.529.336.029)	(109.728.103.943)
11	Giảm các khoản phải trả (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(91.927.980.659)	(21.203.220.512)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(18.650.288.786)	51.990.394
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.999.096.812)	(14.782.226.303)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.641.153.838)	(3.906.978.252)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(85.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(114.192.142.036)	(68.815.488.607)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(63.000.000)	(350.545.454)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	65.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(23.833.000.000)	(35.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.440.305.804	3.600.217.826
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động đầu tư		28.544.305.804	(31.685.327.628)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

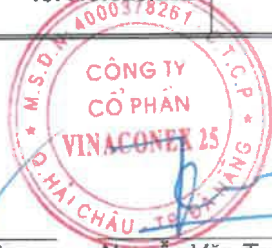
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		429.000.298.611	588.311.301.174
34	Tiền trả nợ gốc vay		(359.148.832.977)	(487.390.771.827)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(616.950.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.396.759.250)	(3.583.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		60.837.756.384	100.916.946.347
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24.810.079.848)	416.130.112
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38.229.409.070	26.360.200.378
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	13.419.329.222	26.776.330.490


 Nguyễn Minh Tuấn
 Người lập


 Nguyễn Đức Quang Thông
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Trung
 Tổng Giám đốc



Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (“Công ty”), trước đây là Công ty Xây lắp số 25 – một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3303070094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27 tháng 12 năm 2004. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4000378261 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất lần thứ 16 vào ngày 5 tháng 12 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế đến 500kV;
- ▶ Sản xuất đá, bê tông và các vật liệu xây dựng khác;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động xây lắp và kinh doanh bất động sản của Công ty căn cứ theo thời gian thi công của các công trình xây lắp và các dự án kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 89A, đường Phan Đăng Lưu, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là: 497 (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 519).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 3 chi nhánh bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Tổ chức kế toán</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinaconex 25 tại Quảng Nam	Hạch toán độc lập	Tỉnh Quảng Nam	Khai thác và kinh doanh đá xây dựng
2	Chi nhánh Bất động sản Công ty Cổ phần Vinaconex 25 tại Quảng Nam	Hạch toán độc lập	Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
3	Chi nhánh Bê tông Công ty Cổ phần Vinaconex 25 tại Quảng Nam	Hạch toán phụ thuộc	Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh bê tông xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính của Công ty

Công ty có các chi nhánh hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc (“chi nhánh”) như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty (bao gồm Trụ sở chính và chi nhánh hạch toán phụ thuộc) và các chi nhánh hạch toán độc lập. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các chi nhánh hạch toán độc lập được lập cùng kỳ và sử dụng chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được thực hiện bằng cách cộng hợp các chỉ tiêu tương ứng của các báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập. Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, thu hộ, chi hộ giữa các chi nhánh hạch toán độc lập và Trụ sở chính Công ty được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí phải trả cho thầu phụ, giá vốn nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh. |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường có kể tới tính giá trị thời gian của dòng tiền nếu đáng kể, tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 31 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được xác nhận bởi khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty được xác định.

3.15 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ dựa trên khối lượng công việc được thực hiện trong kỳ và nghiệm thu bởi khách hàng. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.16 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh độc lập, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh độc lập, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp. Ban Tổng Giám đốc cũng xác định hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty là trong lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp dịch vụ xây lắp, hoạt động khai thác đá và sản xuất bê tông, hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động khác của Công ty trong kỳ.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	3.072.684.384	3.249.253.375
Tiền gửi ngân hàng	10.346.644.838	34.430.155.695
Các khoản tương đương tiền	-	550.000.000
TỔNG CỘNG	13.419.329.222	38.229.409.070

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	88.223.000.000	88.223.000.000	114.390.000.000	114.390.000.000
TỔNG CỘNG	88.223.000.000	88.223.000.000	114.390.000.000	114.390.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi này có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,00%/năm đến 7,20%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,00%/năm đến 7,20%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu của khách hàng	512.396.628.929	556.422.666.906
- Ban Quản lý Dự án Y tế Trọng điểm	81.991.727.800	81.991.727.800
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	50.134.216.341	75.134.216.341
- Công ty Cổ phần Regal Group	40.261.725.696	40.261.725.696
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dana Homeland	31.861.523.006	32.861.523.006
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình dân dụng và công nghiệp Đà Nẵng	26.648.768.000	24.641.706.000
- Trường Đại học FPT	19.390.701.150	30.238.136.882
- Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	18.585.715.196	31.294.974.756
- Công ty Cổ phần Đầu tư SONTRA	18.581.167.000	-
- Công ty Cổ phần Hải Vân Thành Đạt	16.144.123.944	9.333.258.801
- Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng	13.727.662.479	17.941.295.646
- Các khách hàng khác	195.069.298.317	212.724.101.978
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	17.498.451.585	612.076.540
TỔNG CỘNG	529.895.080.514	557.034.743.446
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8.448.574.088)	(8.448.574.088)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng	4.048.136.000	4.440.219.000
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Điện Bàn	2.217.828.664	2.197.828.664
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình An Phát	2.073.354.215	4.816.741.871
Trả trước cho người bán khác	20.590.699.428	14.959.429.240
TỔNG CỘNG	<u>28.930.018.307</u>	<u>26.414.218.775</u>
Dự phòng trả trước cho người bán khó đòi	(656.123.321)	(656.123.321)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng	67.189.478.691	-	60.603.988.399	-
Ký quỹ, ký cược	13.350.607.046	-	14.234.048.618	-
Các khoản tạm ứng lương và chi phí triển khai dự án cho nhân viên	7.186.347.441	-	6.868.193.755	-
Phải thu nhân viên tiền đền bù do thiếu hụt vật tư, thiết bị	1.597.863.398	-	1.321.423.570	-
Phải thu khác	5.022.640.883	(1.426.575.800)	5.194.058.569	(1.426.575.800)
TỔNG CỘNG	<u>94.346.937.459</u>	<u>(1.426.575.800)</u>	<u>88.221.712.911</u>	<u>(1.426.575.800)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Thanh Vân	2.282.692.825	-	2.282.692.825	-
Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Tỉnh Quảng Nam	1.262.043.000	-	1.262.043.000	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam	1.838.517.200	-	1.838.517.200	-
Các đối tượng khác	5.148.020.184	-	5.148.020.184	-
TỔNG CỘNG	10.531.273.209	-	10.531.273.209	-

Ngoài các khoản phải thu trên, Công ty có các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán với tổng giá trị khoảng 55 tỷ VND (Giá trị có thể thu hồi: 55 tỷ VND).

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	13.723.438.314	-	8.216.064.841	-
Công cụ, dụng cụ	6.888.576.536	-	7.227.337.691	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là dự án bất động sản	278.543.863.159	-	270.227.465.918	-
<i>Trong đó:</i>				
- Khu đô thị Thiên Ân	266.348.365.383	-	258.687.851.596	-
- Khu dân cư Ngân Cầu	12.195.497.776	-	11.539.614.322	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là các công trình xây lắp	106.437.487.311	-	100.206.446.615	-
Thành phẩm	11.887.096.602	-	14.963.888.923	-
Hàng hóa bất động sản (*)	11.023.130.245	-	11.023.130.245	-
TỔNG CỘNG	428.503.592.167	-	411.864.334.233	-

(*) Hàng hóa bất động sản bao gồm giá trị 4 lô đất tại Khu Đô thị Xanh Bàu Tràm Lakeside, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	22.619.244.145	57.597.393.693	100.530.801.346	304.843.601	181.052.282.785
- Mua trong kỳ	58.000.000	-	-	-	58.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	22.677.244.145	57.597.393.693	100.530.801.346	304.843.601	181.110.282.785
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>					
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	18.088.916.243	48.612.927.320	89.439.292.644	304.843.601	156.445.979.808
- Hao mòn trong kỳ	490.811.105	1.681.846.479	3.159.500.962	-	5.332.158.546
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	18.579.727.348	50.294.773.799	92.598.793.606	304.843.601	161.778.138.354
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.530.327.902	8.984.466.373	11.091.508.702	-	24.606.302.977
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.097.516.797	7.302.619.894	7.932.007.740	-	19.332.144.431

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.342.592.592	1.004.629.630	6.347.222.222
Tăng trong kỳ	1.013.888.889	-	1.013.888.889
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	6.356.481.481	1.004.629.630	7.361.111.111
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	244.868.827	60.628.858	305.497.685
Khấu hao trong kỳ	363.321.438	84.649.348	447.970.786
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	608.190.265	145.278.206	753.468.471
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.097.723.765	944.000.772	6.041.724.537
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.748.291.216	859.351.424	6.607.642.640

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.404.000.000	445.850.000	1.849.850.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.404.000.000	445.850.000	1.849.850.000
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	445.850.000	445.850.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	445.850.000	445.850.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	445.850.000	445.850.000
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.404.000.000	-	1.404.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.404.000.000	-	1.404.000.000

Công ty sử dụng tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.278.599.742	3.066.881.882
Chi phí khác	<u>2.315.584.141</u>	<u>603.913.266</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.594.183.883</u>	<u>3.670.795.148</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.113.090.767	10.838.028.641
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.049.895.115	4.701.842.410
Chi phí khác	<u>850.051.994</u>	<u>746.266.774</u>
TỔNG CỘNG	<u>28.013.037.876</u>	<u>16.286.137.825</u>

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Công ty Cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	5.000.000.000	(5.000.000.000)	(*)	5.000.000.000	(5.000.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	162.250.000	-	(*)	162.250.000	-	(*)
TỔNG CỘNG	<u>5.162.250.000</u>	<u>(5.000.000.000)</u>	<u>(*)</u>	<u>5.162.250.000</u>	<u>(5.000.000.000)</u>	<u>(*)</u>

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty nêu trên do cổ phiếu của đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lê Trung Gia	23.485.406.500	23.485.406.500	21.014.490.200	21.014.490.200
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Trí	28.673.797.046	28.673.797.046	19.356.805.014	19.356.805.014
Công ty TNHH Một thành viên Giang Phú Thành	8.537.362.200	8.537.362.200	7.597.987.860	7.597.987.860
Công ty Cổ phần Eurowindow	8.502.245.870	8.502.245.870	10.701.483.916	10.701.483.916
Công ty TNHH Một thành viên Đại Hiệp Phát	5.417.816.965	5.417.816.965	1.930.962.813	1.930.962.813
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	4.799.316.380	4.799.316.380	6.632.010.211	6.632.010.211
Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập khẩu thép O.U.M.E.R	4.471.981.624	4.471.981.624	8.670.678.580	8.670.678.580
Phải trả người bán khác	175.461.132.485	175.461.132.485	194.434.315.348	194.434.315.348
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	7.867.557.328	7.867.557.328	15.613.350.614	15.613.350.614
TỔNG CỘNG	267.216.616.398	267.216.616.398	285.952.084.556	285.952.084.556

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam	57.338.220.000
Ban Quản lý các Dự án đầu tư và xây dựng huyện Núi Thành	9.745.666.000	8.693.332.000
Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị Đà Nẵng	8.589.569.168	8.323.885.000
Người mua trả tiền trước khác	15.367.242.802	17.124.653.928
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 28)	52.018.169.259	97.768.555.766
TỔNG CỘNG	143.058.867.229	190.926.239.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp/cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Thuế giá trị gia tăng	10.507.050.918	3.422.648.525	(13.929.699.443)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>(Thuyết minh số 27)</i>	3.094.553.492	1.004.107.404	(3.641.153.838)	457.507.058
Thuế thu nhập cá nhân	335.646.565	877.565.654	(950.744.697)	262.467.522
Thuế tài nguyên	149.005.526	1.417.960.000	(1.313.100.000)	253.865.526
Phí bảo vệ môi trường	41.284.799	467.926.800	(433.323.000)	75.888.599
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	398.194.482	(125.970.740)	272.223.742
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
TỔNG CỘNG	14.127.541.300	7.591.402.865	(20.396.991.718)	1.321.952.447

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí thực hiện các công trình xây lắp	35.627.636.863	42.878.863.687
Chi phí lãi vay phải trả	301.347.736	327.785.143
TỔNG CỘNG	35.928.984.599	43.206.648.830

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Nhận tiền đầu tư góp vốn dự án Khu đô thị Thiên Ân (*)	154.821.999.448	154.845.695.363
Phải trả tiền sử dụng đất của dự án bất động sản	2.903.766.989	2.903.766.989
Phải trả cổ tức	205.900.061	202.659.311
Các khoản phải trả khác	3.512.941.072	850.618.190
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 28)</i>	5.930.698.636	5.701.504.556
TỔNG CỘNG	167.375.306.206	164.504.244.409

(*) Bao gồm các khoản nhận góp vốn từ các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh để hợp tác đầu tư xây dựng Dự án Khu đô thị Thiên Ân tại phường Điện Nam Đông và phường Điện Nam Trung, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Các đối tác cá nhân cũng có quyền được mua đất của dự án nếu có nhu cầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp	8.683.867.011	9.098.761.740
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	-	136.716.760
TỔNG CỘNG	<u>8.683.867.011</u>	<u>9.235.478.500</u>
Dài hạn		
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	205.075.140	-
TỔNG CỘNG	<u>205.075.140</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	263.349.638.406	263.349.638.406	494.668.718.941	(423.809.253.307)	334.209.104.040	334.209.104.040	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	1.613.000.000	1.613.000.000	300.000.000	(1.008.000.000)	905.000.000	905.000.000	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	1.233.900.000	1.233.900.000	814.050.000	(616.950.000)	1.431.000.000	1.431.000.000	
TỔNG CỘNG	266.196.538.406	266.196.538.406	495.782.768.941	(425.434.203.307)	336.545.104.040	336.545.104.040	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	600.000.000	600.000.000	-	(300.000.000)	300.000.000	300.000.000	
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 20.3)	4.627.125.000	4.627.125.000	985.500.000	(814.050.000)	4.798.575.000	4.798.575.000	
TỔNG CỘNG	5.227.125.000	5.227.125.000	985.500.000	(1.114.050.000)	5.098.575.000	5.098.575.000	

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam	233.196.185.202	Kỳ hạn vay từ 6 đến 8 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 12 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5% - 7,2%	Trụ sở chính, nhà làm việc, quyền sử dụng đất của trụ sở chính Công ty và một số máy móc, thiết bị phục vụ thi công và quyền sử dụng đất của Lô 1445 và 1446 khu B2-40, KĐT Xanh Bàu Tràm Lakeside, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	76.056.660.878	Kỳ hạn vay 6 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 11 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	7,5% - 8,5%	Một số máy móc, thiết bị phục vụ thi công và quyền sử dụng đất của Lô 1437 và 1439 khu B2-40, KĐT Xanh Bàu Tràm Lakeside, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng; và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	24.956.257.960	Kỳ hạn vay 6 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 8 tháng 12 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	6%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.24/HĐT/G/VIB-VCC tại ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.
TỔNG CỘNG	334.209.104.040			

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam	1.205.000.000	Thời hạn khoản vay là 36 tháng. Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 12 tháng 10 năm 2025.	Lãi suất trong kỳ là 9,0%/năm và sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng.	Một số máy móc, thiết bị phục vụ thi công.

TỔNG CỘNG

Trong đó:	1.205.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	905.000.000
- Vay dài hạn	300.000.000

20.3 Nợ thuế tài chính

Công ty thuế phương tiện tải và máy móc thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV- SuMI TRUST với thời hạn thuê đảo hạn từ năm 2028 đến năm 2029 và lãi suất dao động từ 7,5%/năm đến 8,6%/năm. Các tài sản thuê này được đảm bảo cho nghĩa vụ phải trả về thuê tài chính và Công ty có quyền chọn mua lại các tài sản này tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê theo điều khoản trên hợp đồng.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Dưới 1 năm	1.877.268.987	446.268.987	1.664.078.108	430.178.108
Từ 1 đến 5 năm	5.462.174.242	663.599.242	5.346.420.515	719.295.515
TỔNG CỘNG	7.339.443.229	1.109.868.229	7.010.498.623	1.149.473.623
				5.861.025.000

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	120.000.000.000	6.633.900.000	16.136.363.316	9.263.338.598	152.033.601.914
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.245.026.850	3.245.026.850
- Chia cổ tức	-	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
- Tặng khác	-	-	-	221.662.039	221.662.039
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	120.000.000.000	6.633.900.000	16.136.363.316	4.330.027.487	147.100.290.803
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	240.000.000.000	6.473.350.000	16.136.363.316	9.389.516.518	271.999.229.834
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	995.032.024	995.032.024
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	240.000.000.000	6.473.350.000	16.136.363.316	1.984.548.542	264.594.261.858

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-DHĐCĐ vào ngày 30 tháng 3 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Cổ phiếu phổ thông (VND)	Tỷ lệ (%)	Cổ phiếu phổ thông (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	170.686.000.000	71,12%	170.686.000.000	71,12%
Các cổ đông khác	69.314.000.000	28,88%	69.314.000.000	28,88%
TỔNG CỘNG	240.000.000.000	100%	240.000.000.000	100%

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn cổ phần đã góp	240.000.000.000	120.000.000.000
Số dư đầu kỳ	240.000.000.000	120.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	240.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	8.400.000.000	8.400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	8.277.596.100	3.583.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	-

21.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số lượng		
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	24.000.000	24.000.000
Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	24.000.000
Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã cổ phiếu là VCC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng doanh thu	462.325.469.825	485.660.249.883
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hoạt động xây lắp (*)	306.068.716.963	370.750.797.504
Doanh thu bán thành phẩm (đá và bê tông)	156.256.752.862	114.909.452.379
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	462.325.469.825	485.660.249.883
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	317.732.933.768	484.700.761.112
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	144.592.536.057	959.488.771

(*) Trong đó bao gồm doanh thu từ hợp đồng xây dựng được giao khoán toàn bộ cho nhà thầu phụ trong kỳ là khoảng 18 tỷ VND.

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền gửi	2.202.333.598	3.571.635.852
Cổ tức, lợi nhuận được chia	76.781.250	103.582.750
TỔNG CỘNG	2.279.114.848	3.675.218.602

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn hoạt động xây lắp	288.695.925.265	352.204.089.173
Giá vốn bán thành phẩm	125.463.059.496	89.168.182.151
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng bảo hành công trình xây lắp	1.488.733.273	(535.452.197)
TỔNG CỘNG	415.647.718.034	440.836.819.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	9.290.079.685	11.142.053.750
TỔNG CỘNG	9.290.079.685	11.142.053.750

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	3.709.104.815	3.497.403.151
Chi phí vận chuyển	12.549.788.761	9.661.323.071
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	2.065.605.088	1.541.757.966
Chi phí khấu hao	2.439.804.841	2.988.593.554
Chi phí khác	781.008.478	871.334.978
TỔNG CỘNG	21.545.311.983	18.560.412.720
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	10.986.960.770	8.731.417.277
Chi phí khấu hao	112.975.156	112.354.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.073.450.400	1.815.455.861
Chi phí khác	4.323.864.829	3.801.007.916
TỔNG CỘNG	17.497.251.155	14.460.235.468

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên vật liệu	288.104.080.857	342.358.025.699
Chi phí nhân công	113.062.833.462	150.859.175.029
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	5.780.129.332	5.718.991.067
Chi phí phát triển dự án bất động sản	8.325.648.722	16.300.615.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.089.311.260	33.277.744.058
Chi phí khác	23.798.923.155	28.039.742.477
TỔNG CỘNG	466.160.926.788	576.554.293.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.004.107.404	1.716.188.109
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	58.656.844
TỔNG CỘNG	1.004.107.404	1.774.844.953

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.999.139.428	5.019.871.803
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	399.827.886	1.003.974.361
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):</i>		
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng được khấu trừ theo luật định	617.565.667	612.103.992
Các khoản phạt	2.070.101	15.826.306
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(15.356.250)	(20.716.550)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	58.656.844
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	105.000.000
Chi phí thuế TNDN	1.004.107.404	1.774.844.953

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Vinaconex Xây dựng	Cùng chung cổ đông chính
Công ty Cổ phần Vinaconex Thiết kế và Nội thất	Cùng chung cổ đông chính
Công ty Cổ phần Vimeco	Cùng chung cổ đông chính
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	(Xem chi tiết tại mục Thông tin chung)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Tổng Công ty”)	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ thi công, xây lắp	135.394.400.223	651.743.679
		Tạm ứng mua vật tư, thiết bị	6.974.320.224	-
		Chia cổ tức	5.974.010.000	5.571.510.000
		Lãi vay phải trả	-	3.094.356.163
Công ty TNHH Một thành viên Vinaconex Xây dựng	Cùng chung cổ đông chính	Mua dịch vụ thi công, xây lắp	19.573.979.268	482.258.896
		Cung cấp dịch vụ thi công, xây lắp	9.198.135.834	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Thiết kế và Nội thất	Cùng chung cổ đông chính	Mua dịch vụ thi công, xây lắp	1.465.660.962	-
Công ty Cổ phần Vimeco	Cùng chung cổ đông chính	Mua bê tông	7.821.091.080	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc căn trừ công nợ. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ thi công, xây lắp	17.498.451.585	410.716.540
Công ty Cổ phần Vimeco	Cùng chung cổ đông chính	Bán bê tông	-	201.360.000
TỔNG CỘNG			17.498.451.585	612.076.540
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</i>				
Công ty Cổ phần Vimeco	Cùng chung cổ đông chính	Mua dịch vụ thi công, xây lắp	4.500.964.420	339.802.020
Công ty TNHH Một thành viên Vinaconex Xây dựng	Cùng chung cổ đông chính	Mua dịch vụ thi công, xây lắp	1.692.085.364	14.267.728.012
Công ty Cổ phần Vinaconex Thiết kế và Nội thất	Cùng chung cổ đông chính	Mua dịch vụ thi công, xây lắp	1.674.507.544	1.005.820.582
TỔNG CỘNG			7.867.557.328	15.613.350.614
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Ứng trước tiền mua vật tư, thiết bị	41.310.527.552	83.268.548.772
Công ty TNHH Một thành viên Vinaconex Xây dựng	Cùng chung cổ đông chính	Ứng trước tiền thi công xây lắp	10.707.641.707	14.500.006.994
TỔNG CỘNG			52.018.169.259	97.768.555.766
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả Phí bảo lãnh thầu xây dựng	5.186.958.903 743.739.733	5.186.958.903 514.545.653
TỔNG CỘNG			5.930.698.636	5.701.504.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	180.000.000	180.000.000
Ông Lại Đức Toàn	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên Hội đồng Quản trị	90.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Trung	Tổng Giám đốc	394.461.539	443.923.077
Ông Nguyễn Xuân Nhân	Phó Tổng Giám đốc	270.230.769	240.461.539
Ông Trương Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc	270.230.769	240.461.539
Ông Đỗ Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc	270.230.769	240.461.539
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc	270.230.769	240.461.539
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng Ban kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Bá Hợp	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000	45.000.000
Ông Bùi Phước Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	-	15.000.000
	đến ngày 19 tháng 3 năm 2022		
TỔNG CỘNG		2.105.384.615	1.945.769.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	995.032.024	3.245.026.850
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	995.032.024	3.245.026.850
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.000.000	12.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.000.000	12.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	41	270
- Lãi suy giảm	41	270

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính sau:

- ▶ Hoạt động xây lắp;
- ▶ Hoạt động khai thác đá và sản xuất bê tông; và
- ▶ Hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khai thác đá và sản xuất bê tông	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày					
Doanh thu					
Doanh thu cung cấp dịch vụ	306.068.716.963	156.256.752.862	-	-	462.325.469.825
ra bên ngoài					
Doanh thu giữa các bộ phận	-	13.901.070.866	-	(13.901.070.866)	-
Tổng doanh thu	306.068.716.963	170.157.823.728	-	(13.901.070.866)	462.325.469.825
Kết quả					
Lợi nhuận thuần của bộ phận	15.884.058.425	9.248.381.383	-	-	25.132.439.808
Thu nhập, chi phí không					
phân bổ (i)					(23.133.300.380)
Lợi nhuận thuần trước thuế					1.999.139.428
Chi phí thuế TNDN					(1.004.107.404)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					995.032.024
Tổng tài sản					
Tài sản bộ phận	638.783.104.686	150.781.677.385	361.097.301.851	(4.239.083.494)	1.146.423.000.428
Tài sản không phân bổ (ii)					101.804.579.222
Tổng tài sản					1.248.227.579.650
Tổng nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	387.150.376.314	106.580.432.722	157.596.488.210	(4.239.083.494)	647.088.213.752
Nợ phải trả không phân bổ (iii)					336.545.104.040
Tổng nợ phải trả					983.633.317.792

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khai thác đá và sản xuất bê tông	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Doanh thu					
Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	370.750.797.504	114.909.452.379	-	-	485.660.249.883
Doanh thu giữa các bộ phận	10.743.282.711	28.165.967.147	-	(38.909.249.858)	-
Tổng doanh thu	381.494.080.215	143.075.419.526	-	(38.909.249.858)	485.660.249.883
Kết quả					
Lợi nhuận thuần của bộ phận	19.082.160.528	25.741.270.228	-	-	44.823.430.756
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)					(39.803.558.953)
Lợi nhuận thuần trước thuế					5.019.871.803
Chi phí thuế TNDN					(1.774.844.953)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					3.245.026.850

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tổng tài sản	731.783.196.129	62.745.920.312	349.167.682.608	(11.463.086.308)	1.132.233.712.741
Tài sản bộ phận					152.781.659.070
Tài sản không phân bổ (ii)					1.285.015.371.811
Tổng tài sản					
Tổng nợ phải trả	534.856.490.597	66.179.184.217	157.247.015.065	(11.463.086.308)	746.819.603.571
Nợ phải trả bộ phận					266.196.538.406
Nợ phải trả không phân bổ (iii)					1.013.016.141.977
Tổng nợ phải trả					

(i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản mục doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính và chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm khoản mục tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư tài chính.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm các khoản vay ngân hàng ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư các dự án bất động sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các cam kết liên quan đến các hợp đồng xây dựng để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Thiên Ân và Khu đô thị Ngân Cầu tại Đô thị mới Điện Nam – Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn với tổng giá trị lần lượt là khoảng 31,4 tỷ VND và khoảng 75 tỷ VND.

Cam kết liên quan đến cam kết cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác khoáng sản

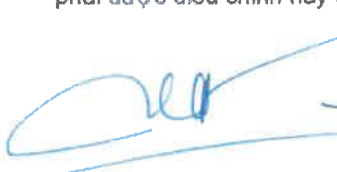
Theo Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Nam, Công ty được UBND tiếp tục cấp quyền khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Đông Hòa Vân, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam với thời hạn khai thác là 17 năm 3 tháng, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016. Theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 25 tháng 1 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt "Báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường" của Dự án khai thác mỏ đá này, Công ty có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường sau khi giấy phép khai thác hết hạn với số tiền ước tính là 1.367.167.600 VND.

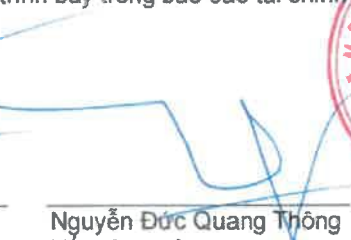
Tài sản tiềm tàng


Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình tranh tụng dân sự với một khách hàng doanh nghiệp để thu hồi công nợ phải thu về thi công xây dựng. Trước đó, vào ngày 16 tháng 2 năm 2024, Công ty đã nhận được Quyết định số 15/QĐ-CCTHADS của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng về việc tiếp tục thi hành án, theo đó, doanh nghiệp này sẽ phải thanh toán cả số dư khoản phải thu, các khoản lãi chậm trả và phạt chậm thanh toán cho Công ty với tổng số tiền là 12.975.810.426 VND và các khoản tiền lãi tiếp tục phát sinh của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định.


32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.


Nguyễn Minh Tuấn
Người lập


Nguyễn Đức Quang Thông
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Trung
Tổng Giám đốc



Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

